

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ IV NĂM 2020**



**Bỉm Sơn, ngày 29 tháng 1 năm 2021**



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 0318/XMBS-TCKT

Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng quý  
IV/2020

Bỉm Sơn, ngày tháng năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng quý IV/2020 như sau:

Lợi nhuận trước thuế quý IV/2020 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giảm so với quý IV/2019 là 137,7% (tương ứng với 82,03 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: chi phí tài chính giảm 40,39% (tương ứng với 8,84 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 338,03% (tương ứng với 94,79 tỷ đồng), thu nhập khác tăng 272,92% (tương ứng với 3,24 tỷ đồng). Tuy nhiên mức tăng thu nhập khác, mức giảm chi phí tài chính nhỏ hơn mức tăng chi phí quản lý doanh nghiệp.

Vì vậy lợi nhuận trước thuế quý IV/2020 giảm so với lợi nhuận quý IV/2019.

*Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.*

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
TRƯỞNG PHÒNG TCKT



Nguyễn Đức Sơn



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **0319**/XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày **29** tháng **01** năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 02373. 824.242 Fax: 02373. 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:  
Ông: Nguyễn Đức Sơn – Trưởng Phòng TCKT
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2020 của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 29 tháng 1 năm 2021, bao gồm:
    - Bảng cân đối kế toán
    - Báo cáo kết quả kinh doanh
    - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
    - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
  - 6.2. Công văn số **0318** /XMBS-TCKT ngày 29 tháng 1 năm 2021 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: [www.ximangbimson.com.vn](http://www.ximangbimson.com.vn)  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
TRƯỞNG PHÒNG TCKT**



**Nguyễn Đức Sơn**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>529.730.381.207</b>	<b>712.047.100.852</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>87.977.380.516</b>	<b>121.925.374.454</b>
1. Tiền	111	V.1	87.892.152.906	121.840.368.754
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	85.227.610	85.005.700
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>88.119.004.746</b>	<b>216.371.282.668</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	66.616.919.754	113.914.116.586
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	111.140.243.728	94.516.283.961
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.804.699.731	9.876.894.973
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(95.442.858.467)	(1.936.012.852)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>339.970.780.609</b>	<b>347.310.446.323</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	340.026.897.490	347.440.035.724
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(56.116.881)	(129.589.401)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.663.215.336</b>	<b>21.439.997.407</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	13.161.492.040	20.938.274.111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	501.723.296	501.723.296
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>3.383.047.890.290</b>	<b>3.682.894.051.742</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.555.404.371</b>	<b>4.978.514.180</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	5.555.404.371	4.978.514.180
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.245.006.976.332</b>	<b>3.494.667.456.252</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	3.235.823.174.412	3.485.484.534.334
- Nguyên giá	222		7.274.268.907.919	7.257.730.267.059
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.038.445.733.507)	(3.772.245.732.725)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	9.183.801.920	9.182.921.918
- Nguyên giá	228		11.273.005.603	11.031.594.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.089.203.683)	(1.848.672.110)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>46.462.267.020</b>	<b>63.263.525.986</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	46.462.267.020	63.263.525.986
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>86.023.242.567</b>	<b>119.984.555.324</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	75.349.613.069	103.769.381.929
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.6b	10.673.629.498	16.215.173.395
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.912.778.271.497</b>	<b>4.394.941.152.594</b>



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.821.673.815.546</b>	<b>2.351.933.672.913</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.816.410.637.185</b>	<b>2.347.514.057.151</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	777.169.544.728	904.504.547.247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		87.337.596.357	52.458.262.733
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	30.694.049.046	47.023.841.607
4. Phải trả người lao động	314		64.974.196.842	50.634.135.160
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	82.718.452.318	88.044.434.077
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	12.624.936.130	13.449.540.924
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a,b	756.051.893.975	1.189.521.749.279
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.839.967.789	1.877.546.124
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.263.178.361</b>	<b>4.419.615.762</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12c		-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.263.178.361	4.419.615.762
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>2.091.104.455.951</b>	<b>2.043.007.479.681</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.091.104.455.951</b>	<b>2.043.007.479.681</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	1.232.098.120.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		691.514.277.064	663.587.929.521
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.485.457.834	222.312.409.107
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.763.481.564	66.128.997.837
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.721.976.270	156.183.411.270
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.912.778.271.497</b>	<b>4.394.941.152.594</b>

Bình Sơn, ngày 29 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Văn



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý IV NĂM 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.111.287.035.659	992.385.770.076	4.299.593.774.132	3.826.942.370.854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		33.034.091	68.777.273	760.564.293	929.497.718
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>1.111.254.001.568</b>	<b>992.316.992.803</b>	<b>4.298.833.209.839</b>	<b>3.826.012.873.136</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	968.374.887.111	850.906.019.425	3.760.158.437.764	3.270.748.346.828
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>142.879.114.457</b>	<b>141.410.973.378</b>	<b>538.674.772.075</b>	<b>555.264.526.308</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.154.075	14.394.255	37.721.784	604.065.610
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.087.507.913	21.955.264.817	64.188.053.313	96.313.860.216
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.087.507.913	21.928.344.361	64.188.053.313	96.286.811.807
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	32.330.868.280	31.796.689.325	142.061.562.954	126.788.308.062
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	122.835.798.117	28.042.804.638	233.050.397.897	138.135.792.463
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(25.366.905.778)</b>	<b>59.630.608.853</b>	<b>99.412.479.695</b>	<b>194.630.631.177</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.5	4.430.260.686	1.187.995.597	9.811.064.667	5.070.386.159
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.522.768.203	1.242.930.681	4.889.143.846	3.515.363.196
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.907.492.483</b>	<b>(54.935.084)</b>	<b>4.921.920.821</b>	<b>1.555.022.963</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(22.459.413.295)</b>	<b>59.575.673.769</b>	<b>104.334.400.516</b>	<b>196.185.654.140</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(4.031.601.867)	12.139.066.567	20.372.424.246	39.834.242.870
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(18.427.811.428)</b>	<b>47.436.607.202</b>	<b>83.961.976.270</b>	<b>156.351.411.270</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Bim Sơn, ngày 29 tháng 1 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



*(Signature)*

Nguyễn Đức Sơn

*(Signature)*

Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Hoàng Văn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ IV NĂM 2020**

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		104.334.400.516	196.185.654.140
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		288.024.083.082	245.146.126.537
- Các khoản dự phòng	03		94.276.935.694	(1.798.177.808)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(185.514.870)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37.721.784)	(2.434.725.084)
- Chi phí lãi vay	06		64.188.053.313	96.286.811.807
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		550.785.750.821	533.200.174.722
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34.168.542.116	(11.728.105.423)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.954.682.131	129.863.362.427
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(80.549.601.584)	34.690.497.844
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		36.196.550.931	(43.605.417.044)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(66.844.892.475)	(96.673.474.369)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.242.449.278)	(12.278.703.202)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.651.658.659)	(14.737.309.224)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>437.816.924.003</b>	<b>518.731.025.731</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.545.333.322)	(245.875.511.806)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5.213.926.401	2.043.094.800
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		5.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.721.784	391.630.284
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(38.293.685.137)</b>	<b>(243.440.786.722)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.249.467.969.004	2.938.473.341.009
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.682.937.824.308)	(3.207.488.369.153)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.377.500)	(8.918.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(433.471.232.804)</b>	<b>(269.023.946.894)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(33.947.993.938)</b>	<b>6.266.292.115</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>121.925.374.454</b>	<b>115.659.082.339</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>87.977.380.516</b>	<b>121.925.374.454</b>

Bim Sơn, ngày 29 tháng 1 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Đức Sơn

Nguyễn Hoàng Vân



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2020

### I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2020. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- |                          |   |
|--------------------------|---|
| 1. Ông: Lê Xuân Khôi     | Chủ tịch HĐQT- Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020 |
| 2. Ông: Lê Hữu Hà        | Chủ tịch HĐQT- Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020   |
| 3. Ông: Nguyễn Hoàng Văn | Thành viên  |
| 4. Ông: Lê Huy Quân      | Thành viên  |
| 5. Ông: Nguyễn Minh Đức  | Thành viên  |
| 6. Ông: Vũ Thế Hà        | Thành viên  |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- |                               |                      |
|-------------------------------|----------------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Phăng          | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2. Bà: Tào Thị Nga            | Thành viên           |
| 3. Bà: Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên           |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- |                          |                   |
|--------------------------|-------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Hoàng Văn | Tổng Giám Đốc     |
| 2. Ông: Trần Anh Tuấn    | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. Ông: Lê Huy Quân      | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. Ông: Phạm Văn Phương  | Phó Tổng Giám Đốc |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Văn, Tổng Giám đốc

### 6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2020 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng



1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1- Tiền**

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

##### **2- Hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

##### **3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

##### **4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

##### **6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.



**7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:**

hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

**9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

**10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:**

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**11- Phân chia lợi nhuận**

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

**14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**



**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1- Tiền**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	5.424.056.289	4.836.219.500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.468.096.617	117.004.149.254
<b>Cộng</b>	<b>87.892.152.906</b>	<b>121.840.368.754</b>

**2- Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	85.227.610	85.227.610	85.005.700	85.005.700
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000

**3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	39.921.666.834	64.937.268.710
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	26.695.252.920	48.976.847.876
<b>Cộng</b>	<b>66.616.919.754</b>	<b>113.914.116.586</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(95.442.858.467)	(1.936.012.852)
<b>Cộng</b>	<b>(28.825.938.713)</b>	<b>111.978.103.734</b>

**Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.112.990.511	24.112.990.511
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	724.700.003	
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		8.740.301.879
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	30.083.976.320	30.083.976.320
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		2.000.000.000

**4- Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	65.881.233.046	60.833.369.424
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	45.259.010.682	33.682.914.537
<b>Cộng</b>	<b>111.140.243.728</b>	<b>94.516.283.961</b>

**Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	5.047.863.622	-
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	60.833.369.424	60.833.369.424



Đơn vị tính: VND

**5- Các khoản phải thu khác**

**Ngắn hạn**

TK138

TK338

TK141

**b. Dài hạn**

Ký cược, ký quỹ dài hạn

Phải thu dài hạn khác

**Cộng**

**Cộng**

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	231.160.326.823	(56.116.881)	247.503.838.380	(129.589.401)
Công cụ, dụng cụ	2.906.977.143		3.683.867.268	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	76.494.403.240		70.401.793.264	
Thành phẩm	29.465.190.284		25.850.536.812	
<b>Cộng</b>	<b>340.026.897.490</b>	<b>(56.116.881)</b>	<b>347.440.035.724</b>	<b>(129.589.401)</b>

**7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.495.047.894	10.495.047.894
Hệ thống quan trắc khí thải	9.926.933.636	9.926.933.636
Dự án Cảng Lèn	19.112.246.560	19.112.246.560
Cải tạo nhà hành chính		19.374.777.430
Phòng điều hành trung tâm CCR	2.574.919.947	
Dự án kho nguyên liệu	1.531.577.246	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.821.541.737	4.354.520.466
<b>Cộng</b>	<b>46.462.267.020</b>	<b>63.263.525.986</b>

**8- Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>13.161.492.040</b>	<b>20.938.274.111</b>
Chi phí sửa chữa lò	10.405.054.081	20.700.607.451
Chi phí sửa chữa máy nghiền	2.756.437.959	237.666.660
<b>b. Dài hạn</b>	<b>75.349.613.069</b>	<b>103.769.381.929</b>
Chi phí tẩm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	1.264.059.723	2.542.701.598
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	13.444.455.433	14.859.661.268
Công cụ dụng cụ xuất dùng		19.300.000
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	48.484.085.018	74.581.863.508
Chi phí thiết kế bản vẽ sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	11.266.594.847	11.765.855.555
Chi phí phân bổ dài hạn khác	890.418.048	
<b>Cộng</b>	<b>88.511.105.109</b>	<b>124.707.656.040</b>



9- Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618



10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>a. Nguyên giá</b>						
<b>Số đầu năm</b>	1.845.399.091.356	5.215.252.193.532	167.875.781.516	20.657.260.955	8.545.939.700	7.257.730.267.059
Mua mới trong kỳ		12.709.051.356		2.305.196.438		15.014.247.794
Đầu tư XDCB hoàn thành	19.754.681.728			1.998.536.240	1.354.725.825	23.107.943.793
Tăng khác						-
Thanh lý	(949.125.240)	(20.634.425.487)				(21.583.550.727)
Giảm khác						-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.864.204.647.844</b>	<b>5.207.326.819.401</b>	<b>167.875.781.516</b>	<b>24.960.993.633</b>	<b>9.900.665.525</b>	<b>7.274.268.907.919</b>
<b>b. Giá trị hao mòn</b>						
<b>Số đầu năm</b>	845.242.304.778	2.745.314.190.867	161.063.745.332	15.652.664.278	4.972.827.470	3.772.245.732.725
Khấu hao trong kỳ	56.191.878.370	225.051.369.653	3.891.783.013	2.244.659.981	403.860.492	287.783.551.509
Tăng khác						-
Thanh lý	(949.125.240)	(20.634.425.487)				(21.583.550.727)
Giảm khác						-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>900.485.057.908</b>	<b>2.949.731.135.033</b>	<b>164.955.528.345</b>	<b>17.897.324.259</b>	<b>5.376.687.962</b>	<b>4.038.445.733.507</b>
<b>c. Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	1.000.156.786.578	2.469.938.002.665	6.812.036.184	5.004.596.677	3.573.112.230	3.485.484.534.334
<b>Số cuối năm</b>	<b>963.719.589.936</b>	<b>2.257.595.684.368</b>	<b>2.920.253.171</b>	<b>7.063.669.374</b>	<b>4.523.977.563</b>	<b>3.235.823.174.412</b>



11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>a. Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	8.629.336.000	2.402.258.028	11.031.594.028
Tăng khác		241.411.575	241.411.575
Thanh lý			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.629.336.000</b>	<b>2.643.669.603</b>	<b>11.273.005.603</b>
<b>b. Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm		1.848.672.110	1.848.672.110
Khấu hao trong kỳ		240.531.573	240.531.573
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>2.089.203.683</b>	<b>2.089.203.683</b>
<b>c. Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	8.629.336.000	553.585.918	9.182.921.918
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.629.336.000</b>	<b>554.465.920</b>	<b>9.183.801.920</b>



12- Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	372.573.379.940	372.573.379.940	1.845.902.262.189	1.889.106.103.203	415.777.220.954	415.777.220.954
- NH Công thương Sầm Sơn	121.304.307.270	121.304.307.270	886.021.317.773	972.173.367.773	207.456.357.270	207.456.357.270
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	-	-	-	272.781.275.323	272.781.275.323	272.781.275.323
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	25.900.112.548	25.900.112.548	69.670.294.825	67.277.078.009	23.506.895.732	23.506.895.732
- NH TMCP Quốc Tế Thanh Hóa	86.274.094.217	86.274.094.217	97.874.094.217	11.600.000.000		
- Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000	350.000.000.000	470.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>756.051.893.975</b>	<b>756.051.893.975</b>	<b>3.249.467.969.004</b>	<b>3.682.937.824.308</b>	<b>1.189.521.749.279</b>	<b>1.189.521.749.279</b>



13- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	413.937.657.391	413.937.657.391	468.426.999.336	468.426.999.336
Phải trả người bán ngắn hạn	363.231.887.337	363.231.887.337	436.077.547.911	436.077.547.911
<b>Cộng</b>	<b>777.169.544.728</b>	<b>777.169.544.728</b>	<b>904.504.547.247</b>	<b>904.504.547.247</b>

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	87.875.631.144	169.767.024.100
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	8.135.964.100	14.552.005.458
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	32.561.831.794	
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	20.139.772.092	
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	1.519.520.549	10.130.127.670
- CTCP Năng Lượng Và Môi Trường VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	114.981.559.965	82.422.712.046
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	104.626.721.519	124.752.510.410
- Công Ty CP vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	43.939.156.228	66.156.126.552
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	157.500.000	646.493.100
<b>Cộng</b>		<b>413.937.657.391</b>	<b>468.426.999.336</b>

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	5.422.708.258	97.118.238.928	94.486.760.516	8.054.186.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.039.671.821	20.372.424.246	36.242.449.278	20.169.646.789
Thuế thu nhập cá nhân	2.406.758.495	1.188.758.925	3.455.283.751	140.233.669
Thuế tài nguyên	1.680.600.893	16.508.141.692	16.982.514.977	1.206.227.608
Phí môi trường	1.474.102.140	15.038.968.288	15.389.316.118	1.123.754.310
Tiền thuê đất	-	6.030.011.089	6.030.011.089	-
Các loại thuế khác		17.373.802.446	17.373.802.446	-
<b>Cộng</b>	<b>47.023.841.607</b>	<b>173.630.345.614</b>	<b>189.960.138.175</b>	<b>30.694.049.046</b>

**b. Phải thu**

Thuế giá trị gia tăng	501.723.296			501.723.296
<b>Cộng</b>	<b>501.723.296</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>501.723.296</b>

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15. Phải trả ngắn hạn</b>				
Lãi vay phải trả	511.208.347	511.208.347	4.687.568.058	4.687.568.058
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	9.731.711.547	9.731.711.547	12.066.882.937	12.066.882.937
Chi phí phải trả tại XNTT	825.169.093	825.169.093	118.334.185	118.334.185
Chi phí phải trả khác	11.707.124.931	11.707.124.931	9.677.127.631	9.677.127.631
Chi phí phải trả Ban QLDA	59.943.238.400	59.943.238.400	61.494.521.266	61.494.521.266
<b>Cộng</b>	<b>82.718.452.318</b>	<b>82.718.452.318</b>	<b>88.044.434.077</b>	<b>88.044.434.077</b>



16- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Kinh phí công đoàn	-	-	1.041.245	1.041.245
Chi phí phải trả khác	12.624.936.130	12.624.936.130	12.378.338.629	12.378.338.629
<b>Cộng</b>	<b>12.624.936.130</b>	<b>12.624.936.130</b>	<b>13.449.540.924</b>	<b>13.449.540.924</b>



17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053		659.994.070.460	78.108.528.041	1.895.209.739.554
Tăng vốn trong năm trước				3.593.859.061		3.593.859.061
Lãi trong năm trước					156.351.411.270	156.351.411.270
Giảm vốn trong năm trước						-
Giảm khác					(12.147.530.204)	(12.147.530.204)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.100.100.540.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>-</b>	<b>663.587.929.521</b>	<b>222.312.409.107</b>	<b>2.043.007.479.681</b>
Số dư đầu kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	663.587.929.521	222.312.409.107	2.043.007.479.681
Tăng vốn trong kỳ	131.997.580.000			27.926.347.543		159.923.927.543
Lãi trong kỳ					83.961.976.270	83.961.976.270
Chia cổ tức					(131.997.580.000)	(131.997.580.000)
Giảm khác					(63.791.347.543)	(63.791.347.543)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.232.098.120.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>-</b>	<b>691.514.277.064</b>	<b>110.485.457.834</b>	<b>2.091.104.455.951</b>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	90.124.015	73,1%	80.467.871	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	26,9%	29.542.183	26,9%
<b>Cộng</b>	<b>123.209.812</b>	<b>100%</b>	<b>110.010.054</b>	<b>100%</b>



Đơn vị tính: VND

**c. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	691.514.277.064	663.587.929.521
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>691.514.277.064</b>	<b>663.587.929.521</b>

**18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- USD	1.490	1.490
- EUR	281	281



Đơn vị tính: VND

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Q4.2020</b>	<b>Q4.2019</b>
Tổng doanh thu	1.111.254.001.568	992.316.992.803
- Xi măng và Clinker	1.110.788.069.568	988.673.259.797
- Xăng dầu		
- Doanh thu khác	465.932.000	3.643.733.006
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.111.254.001.568</b>	<b>992.316.992.803</b>

**Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan**

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Q4.2020</b>	<b>Q4.2019</b>
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong VICEM	-	16.627.050.736
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM		3.339.679.635
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM		4.030.422.272
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	277.772.727	2.288.072.727
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	3.503.863.639	17.024.446.819
<b>Cộng</b>		<b>3.781.636.366</b>	<b>43.309.672.189</b>

**2- Giá vốn hàng bán**

	<b>Q4.2020</b>	<b>Q4.2019</b>
- Xi măng và Clinker	968.209.867.290	850.475.704.702
- Giá vốn khác	165.019.821	430.314.723
<b>Cộng</b>	<b>968.374.887.111</b>	<b>850.906.019.425</b>

**3- Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Q4.2020</b>	<b>Q4.2019</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.154.075	14.394.255
<b>Cộng</b>	<b>8.154.075</b>	<b>14.394.255</b>

**4- Chi phí tài chính**

	<b>Q4.2020</b>	<b>Q4.2019</b>
Chi phí lãi vay	13.087.507.913	21.928.344.361
Chi phí tài chính khác		26.920.456
<b>Cộng</b>	<b>13.087.507.913</b>	<b>21.955.264.817</b>

Đơn vị tính: VND

**5- Thu nhập khác**

	<b>Q4.2020</b>	<b>Q4.2019</b>
Thanh lý, nhượng bán tài sản	1.705.766.838	
Thu nhập từ cung cấp điện năng	361.223.088	111.758.086
Thu nhập khác	2.363.270.760	1.076.237.511
<b>Cộng</b>	<b>4.430.260.686</b>	<b>1.187.995.597</b>



**6- Chi phí khác**

	<b>Q4.2020</b>	<b>Q4.2019</b>
Giá vốn cung cấp điện năng	358.847.893	111.758.086
Chi phí khác	1.163.920.310	1.131.172.595
<b>Cộng</b>	<b>1.522.768.203</b>	<b>1.242.930.681</b>

**7- Chi phí bán hàng**

	<b>Q4.2020</b>	<b>Q4.2019</b>
Chi phí nhân viên	9.542.934.232	9.607.759.196
Chi phí vận chuyển bán hàng	10.522.955.456	4.481.900.436
Phí tư vấn phát triển thị trường	(7.143.864.171)	2.227.725.225
Chi phí bán hàng khác	19.408.842.763	15.479.304.468
<b>Cộng</b>	<b>32.330.868.280</b>	<b>31.796.689.325</b>

**8- Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Q4.2020</b>	<b>Q4.2019</b>
Chi phí nhân viên	17.355.580.048	17.495.751.577
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	(7.143.864.171)	2.227.128.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.394.505.165	7.356.466.017
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	93.506.845.615	
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.722.731.460	963.458.847
<b>Cộng</b>	<b>122.835.798.117</b>	<b>28.042.804.638</b>

**9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Q4.2020</b>	<b>Q4.2019</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	418.534.152.013	398.144.915.196
Chi phí nhân công	94.318.646.793	104.821.908.796
Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ, CCDC	107.102.238.161	51.462.746.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.248.490.418	306.830.762.911
Chi phí khác bằng tiền	141.586.064.269	31.809.921.144
<b>Cộng</b>	<b>1.141.789.591.654</b>	<b>893.070.254.140</b>

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành  
**Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<b>Q4.2020</b>	<b>Q4.2019</b>
	(4.031.601.867)	12.139.066.567
	<b>(4.031.601.867)</b>	<b>12.139.066.567</b>



**VII- Những thông tin khác**

**1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Phạm Thị Thu Hương**

**TP TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**



**Nguyễn Đức Sơn**

*Bim Sơn, ngày 29 tháng 1 năm 2021*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hoàng Văn**